

## **BÀN VỀ PHÁP LUẬT ĐIỀU CHỈNH VIỆC THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG KHI HOÀN CẢNH THAY ĐỔI CƠ BẢN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

**Trần Thị Nguyệt<sup>1\*</sup>**

<sup>1</sup>*Khoa Luật, Trường Đại học Kinh tế quốc dân*

*\*Email: nguyett@neu.edu.vn*

*Ngày nhận bài: 19/01/2024*

*Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 14/03/2024*

*Ngày chấp nhận đăng: 25/03/2024*

### **TÓM TẮT**

Bài viết phân tích các đặc điểm của hoàn cảnh thay đổi cơ bản và làm rõ khái niệm này, cho thấy đó là hiện tượng kinh tế – pháp lý quan trọng cần được điều chỉnh cụ thể trong pháp luật hợp đồng ở Việt Nam. Điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản cũng được luận giải. Nhờ vào phương pháp luật học so sánh mà các đánh giá về khung pháp luật hợp đồng của vấn đề này cũng được nghiên cứu. Bài viết phân tích các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 về thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản; đồng thời phân tích các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 về thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản, bao gồm: điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản với những nguyên nhân và thời điểm thay đổi hoàn cảnh; tính không thể lường trước sự thay đổi hoàn cảnh; hoàn cảnh thay đổi đáng kể; nghĩa vụ khắc phục thiệt hại được phân tích và đánh giá. Bên cạnh đó, vấn đề đàm phán lại và thẩm quyền giải quyết tranh chấp và hệ quả khi đàm phán không thành cũng được nghiên cứu kỹ lưỡng. Trên cơ sở đối chiếu, so sánh với Bộ nguyên tắc Unidroit về Hợp đồng thương mại quốc tế, Bộ nguyên tắc Luật Hợp đồng châu Âu và quy định của một số quốc gia điển hình, tác giả rút ra được những nhận định quý báu về thực trạng pháp luật Việt Nam hiện nay, từ đó làm cơ sở và nền tảng cho việc hoàn thiện pháp luật.

*Từ khóa: hoàn cảnh thay đổi cơ bản, hợp đồng, thực hiện hợp đồng, thực trạng pháp luật.*

### **DISCUSSION ON THE LAWS STIPULATING THE IMPLEMENTATION OF CONTRACTS UPON BASIC CIRCUMSTANCE CHANGE IN VIETNAM TODAY**

#### **ABSTRACT**

The article examines the characteristics of fundamental circumstance changes and clarifies this concept, indicating it is an important economic and legal phenomenon that needs to be thoroughly adjusted within contract law in Vietnam. The conditions for determining fundamental circumstance changes are also elucidated. Through a comparative legal methodology, evaluations of the contractual legal framework on this issue are analyzed. The article analyzes the provisions of the Civil Code of 2015 regarding the execution of contracts when fundamental circumstances change. The conditions for determining fundamental circumstance changes, including the causes and timing of changes, the unforeseeability of changes, significant changes in circumstances, and the obligation to redress damage, are thoroughly evaluated. Additionally, renegotiation and dispute resolution authority and the consequences of unsuccessful renegotiations are meticulously studied. By comparing with the Unidroit Principles of International Commercial Contracts, the Principles of European Contract Law, and the provisions of several typical countries, the author draws valuable conclusions about the current legal status in Vietnam, which serve as the foundation for legal improvement.

*Keywords: contract, contract execution, fundamental change of circumstances, legal status.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hợp đồng luôn là chế định trung tâm trong hệ thống pháp luật dân sự nói chung và kinh doanh thương mại nói riêng. Mục đích của pháp luật về hợp đồng là bảo vệ quyền tự do ý chí của các bên. Hợp đồng được giao kết hợp pháp có hiệu lực ràng buộc với các bên, các bên phải tôn trọng và thực hiện. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng, nhất là các hợp đồng dài hạn, nhà kinh doanh có thể đối mặt với những rủi ro bất thường từ thiên nhiên, xã hội, kinh tế, chính trị, con người... làm cho việc thực hiện nghĩa vụ trở nên vô cùng khó khăn, thậm chí không thể thực hiện được. Trong những sự kiện như vậy, không phải tất cả đều thuộc trường hợp bất khả kháng để bên bị thiệt hại có thể được miễn trừ nghĩa vụ hoặc chấm dứt hợp đồng, mà có thể thuộc về hoàn cảnh thay đổi cơ bản, với mục đích là các bên điều chỉnh hợp đồng để hợp đồng có thể được tiếp tục và cố gắng duy trì cân bằng về lợi ích cho cả hai bên.

Thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản lần đầu tiên được ghi nhận cụ thể trong Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2015. Thực tiễn pháp lý cũng đã xảy ra tranh chấp liên quan tới yêu cầu điều chỉnh hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi nhưng do pháp luật chưa có quy định nên đã gây nhiều khó khăn trong quá trình giải quyết. Tập quán thương mại quốc tế và pháp luật của nhiều quốc gia đều có quy định về điều chỉnh hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản, tuy nhiên, điều khoản này cũng không được hiểu và áp dụng giống nhau ở các quốc gia. Do đó, việc tìm hiểu quy định này để học hỏi kinh nghiệm cho Việt Nam lại càng trở nên cấp thiết.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết này sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu đặc thù của pháp luật dân sự – kinh tế. Trong đó, phương pháp mô tả nhằm xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản; phương pháp phân tích, bình luận giúp làm sáng tỏ những nguyên nhân và thời điểm thay đổi hoàn cảnh; phương pháp nghiên cứu luật học so sánh giúp tác giả tìm hiểu quy định này ở các quốc gia để học hỏi và vận dụng kinh nghiệm cho Việt Nam.

## 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Hoàn cảnh thay đổi cơ bản

Hoàn cảnh thay đổi cơ bản là sự kiện khách quan xảy ra ngoài dự liệu của các bên khi giao kết hợp đồng, làm cho việc thực hiện hợp đồng trở nên vô cùng khó khăn hoặc làm mất cân bằng nghiêm trọng về lợi ích của một bên hoặc hợp đồng không còn ý nghĩa nếu hợp đồng tiếp tục thực hiện như cam kết ban đầu. Hoàn cảnh thay đổi cơ bản có các đặc điểm sau:

*Một là*, hợp đồng bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi hoàn cảnh thay đổi một cách cơ bản hay đáng kể. Bởi lẽ, nguyên tắc “*pacta sunt servanda*” (hiệu lực bất biến) là một trong những nguyên tắc cơ bản của luật hợp đồng. Sự tôn trọng thỏa thuận đã giao kết như một nguyên tắc tối thượng. Chỉ khi xảy ra một hoàn cảnh thay đổi là rất đáng kể, sự đáng kể này có thể là thay đổi hoàn cảnh làm mất cân bằng nghiêm trọng lợi ích của các bên trong hợp đồng hoặc làm cho việc thực hiện hợp đồng trở nên quá khó khăn thì lúc đó mới tính đến việc hợp đồng có thể được xem xét điều chỉnh.

*Hai là*, sự kiện tạo ra hoàn cảnh thay đổi phải xảy ra hoặc chỉ được biết đến sau khi giao kết hợp đồng. Nếu sự kiện đã xảy ra hoặc đã được biết trước nghĩa là các bên đã chấp nhận hậu quả có thể xảy ra và phải chấp nhận những bất lợi do hoàn cảnh mang lại.

*Ba là*, các bên không thể lường trước được sự thay đổi hoàn cảnh ở thời điểm giao kết hợp đồng một cách hợp lý. Tức là sự kiện làm thay đổi hoàn cảnh ảnh hưởng đến hợp đồng này không được các bên ghi nhận trong hợp đồng hoặc dự kiến của các bên vào thời điểm giao kết. Sự kiện này là bất ngờ đối với cả hai bên. Sự không lường trước phải là hợp lý bởi lẽ có những hợp đồng mà bản chất của nó đã tiềm ẩn sự rủi ro thì không thể nói rằng không lường trước, ví dụ như tham gia giao dịch trên thị trường chứng khoán, tham gia hợp đồng bảo hiểm...

*Bốn là*, bên bất lợi không đáng phải gánh chịu thiệt hại quá nặng nề như vậy. Hay có thể nói, hậu quả lớn đến mức mà nếu biết trước thì hợp đồng đã không được giao kết hoặc sẽ được giao kết với nội dung hoàn toàn khác.

### 3.2. Điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản

Việc áp dụng điều khoản về hoàn cảnh thay đổi rất hạn chế, bởi việc áp dụng là “ngoại lệ” của nguyên tắc hiệu lực ràng buộc của hợp đồng. Khi có hoàn cảnh thay đổi, trước hết tòa án sẽ xem xét các quy định “truyền thống”, chẳng hạn như điều khoản bất khả kháng, xem xét yếu tố lỗi của các bên, xem xét việc giải thích hợp đồng... để áp dụng. Chỉ khi không có điều khoản “truyền thống” nào thỏa mãn thì mới xem xét đến điều khoản “ngoại lệ” là hoàn cảnh thay đổi cơ bản. Vì vậy, điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản cũng rất ngặt nghèo. Theo đó, các điều kiện nhận diện hoàn cảnh thay đổi cơ bản bao gồm: nguyên nhân và thời điểm thay đổi hoàn cảnh, tính không lường trước được, mức độ của sự thay đổi và thiện chí khắc phục hậu quả của bên bị ảnh hưởng; cụ thể như sau:

#### 3.2.1. Nguyên nhân và thời điểm thay đổi hoàn cảnh

Điều a khoản 1 Điều 420 BLDS 2015 quy định: “*Sự thay đổi hoàn cảnh do nguyên nhân khách quan xảy ra sau khi giao kết hợp đồng*”. Hoàn cảnh thay đổi cơ bản là một thuật ngữ pháp lý mềm dẻo bởi nó xảy ra với các hình thức khác nhau, do đó, không thể liệt kê hết các tình huống được cho là hoàn cảnh thay đổi. Dù sao, các hoàn cảnh được coi là khó khăn thường là: thực hiện hợp đồng sẽ gây nguy hiểm cho sự an toàn của con người hay tài sản; tăng nguy cơ hủy hoại tài chính của con nợ; mất cơ hội (*opportunity costs*); mất chi phí cơ hội (*windfall gains*); sự vô ích của mục đích (Daniel & Paulius, 2012). Có thể tham khảo một số sự kiện mà Phòng Thương mại quốc tế (ICC, 2003) liệt kê trong điều khoản mẫu về hoàn cảnh thay đổi cơ bản:

- Chiến tranh (bất kể được tuyên bố hay không), xung đột quân sự hoặc sự đe dọa xảy ra tương tự (bao gồm nhưng không giới hạn sự tấn công chống đối, bao vây, cấm vận quân sự), chiến sự, xâm lược, hành động thù địch, tổng động viên quân sự;

- Chiến tranh dân sự, nổi loạn, sức mạnh quân sự hoặc chiếm đoạt, cuộc nổi loạn, hỗn loạn hoặc rối loạn dân sự, bạo lực, hành động bất tuân dân sự;

- Hành động khủng bố, phá hoại hoặc cướp giết;

- Hành động của cơ quan có thẩm quyền bất kể hợp pháp hay không, luật hay mệnh lệnh, quy tắc, quy định, Chỉ đạo của Chính phủ, lệnh giới nghiêm, sung công, trưng thu, trưng dụng, quốc hữu hóa;

- Thảm họa tự nhiên, bệnh dịch, thiên tai như: bão, lốc xoáy, bão, lốc xoáy, bão tuyết, động đất, hoạt động núi lửa, lở đất, sóng thần, triều, sóng thần, lũ lụt, thiệt hại hoặc phá hủy bởi sét, hạn hán;

- Nổ, cháy, sự phá hủy của máy móc, thiết bị, nhà máy hoặc bất kỳ loại hệ thống lắp đặt nào, sự kéo dài thời gian vận chuyển, viễn thông hoặc dòng điện;

- Rối loạn lao động nói chung như tẩy chay, đình công, đóng cửa xí nghiệp, lân công, chiếm đóng nhà máy và cơ sở.

Những sự kiện liệt kê trên đây không chỉ là những biến động về mặt kinh tế mà còn bao gồm các yếu tố liên quan đến chính trị, pháp luật...

Sự thay đổi hoàn cảnh phải do nguyên nhân khách quan. BLDS không có quy định về nguyên nhân khách quan được hiểu thế nào nhưng thông thường, “*yếu tố khách quan này được đánh giá trong mối quan hệ với bên thực hiện hợp đồng. Để được coi là sự kiện xảy ra một cách khách quan thì sự kiện này phải vượt qua sự kiểm soát của bên phải thực hiện hợp đồng và như vậy đây có thể là sự kiện tự nhiên như thiên tai nhưng cũng có thể là do con người gây ra như hành động của một người thứ ba*” (Đỗ Văn Đại, 2017, tr.517-518). Đối với các chủ thể trong hợp đồng, nguyên nhân khách quan là nguyên nhân ngoài nhận thức của các bên khi giao kết hợp đồng, chẳng hạn như: thiên tai, chiến tranh, biến động lớn về tình hình kinh tế xã hội... Khi xác định các nguyên nhân đó có phải là khách quan hay không cần đứng trên quan điểm một người bình thường trong hoàn cảnh đó có nhận thức được sự kiện nào đó sẽ xảy ra hay không. Nếu câu trả lời là không thì sự kiện đó được coi là khách quan đối với các bên trong hợp đồng.

Hầu hết các quốc gia đều quy định điều kiện nhận diện hoàn cảnh thay đổi cơ bản là do khách quan; nếu các bên nhận thức được thì không còn được coi là khách quan. Bởi lẽ, nếu nhận thức được thì các bên đã dự liệu trong hợp đồng hoặc sẽ thỏa thuận với các điều khoản khác hoặc pháp luật về lỗi cũng đã quy định. Do đó, chỉ hoàn cảnh thay đổi cơ bản do nguyên nhân khách quan thì điều kiện này mới được tính đến. Tuy nhiên, theo BLDS Đức năm 2002 (sửa đổi), nguyên nhân này bao gồm cả hoàn cảnh khách quan và cả yếu tố chủ quan (Điều 313). Lí giải cho điều này, có thể giải thích rằng, luật dân sự của Đức mới chỉ quy định về nhầm lẫn do lỗi của một bên chứ chưa có điều luật quy định về nhầm lẫn của cả hai bên khi giao kết hợp đồng (Hondius, 2011).

Thời điểm hoàn cảnh khách quan phải xảy ra sau khi giao kết hợp đồng mới được coi là hoàn cảnh thay đổi cơ bản. Điều này được lí giải tương tự như trên, luật áp dụng sẽ là luật về lỗi do các bên hoặc bên bị ảnh hưởng đã “lờ” đi nên không được xác định là hoàn cảnh thay đổi cơ bản. Theo cuốn Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự năm 2015 (Nguyễn Văn Cừ & Trần Thị Huệ, 2017), “*thời điểm của sự thay đổi hoàn cảnh là sau khi các bên đã giao kết hợp đồng, vì nếu diễn ra trước hoặc tại thời điểm giao kết thì bắt buộc các bên phải nhận thức để thỏa thuận nội dung của hợp đồng hoặc không xác lập hợp đồng để đảm bảo lợi ích của nhau*”. Câu hỏi đặt ra là, nếu hoàn cảnh thay đổi đã xảy ra trước khi các bên giao kết nhưng cả hai bên đều không biết thì có được coi như hoàn cảnh xảy ra sau khi hợp đồng được giao kết không? Nếu sự kiện đã xảy ra và các bên vẫn giao kết thì có thể xem xét là nhầm lẫn/sai lầm của một hoặc hai bên không?

Tham khảo Bộ nguyên tắc Unidroit về Hợp đồng thương mại quốc tế (PICC), theo bình luận điểm a khoản 1 Điều 6.2.2 PICC về các sự kiện xảy ra hoặc được biết đến sau khi giao kết hợp đồng thì “*các sự kiện gây ra hardship (hoàn cảnh thay đổi cơ bản) phải đã xảy ra hoặc được bên bị bất lợi biết đến sau khi đã*

*giao kết hợp đồng. Nếu bên bị bất lợi đã biết được các sự kiện trên vào lúc giao kết hợp đồng, họ lẽ ra có thể xem xét lại hợp đồng tại thời điểm giao kết và sau đó họ không thể viện dẫn hardship nữa*”. Như vậy, PICC xác định thời điểm xảy ra hoàn cảnh thay đổi cơ bản không chỉ là thời điểm “sau khi giao kết hợp đồng” mà cả thời điểm “được biết đến sau khi giao kết hợp đồng”. Tương tự, pháp luật Bắc Mỹ và pháp luật Anh cũng theo quan điểm này, trong khi pháp luật Italia quy định sự kiện xảy ra phải không tồn tại vào thời điểm giao kết, kể cả hoàn cảnh xảy ra vào thời điểm giao kết nhưng các bên không biết (Mustapha & Martine, 2010; Momberg Uribe, 2011). Pháp luật Đức giống pháp luật Việt Nam chỉ công nhận hoàn cảnh thay đổi xảy ra sau khi giao kết hợp đồng. Pháp luật của Pháp lại không đề cập đến thời điểm mà chỉ nói đến “*không lường trước được vào thời điểm giao kết*” (Điều 1195, BLDS Pháp). Như vậy, các quốc gia khác nhau cũng có quy định khác nhau về thời điểm xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản; theo đó hoàn cảnh đó có thể xảy ra trước, trong hoặc sau khi giao kết hợp đồng nhưng các bên không biết hoặc không thể biết. Khác với quy định của một số quốc gia khác, Việt Nam quy định nguyên nhân hoàn cảnh thay đổi cơ bản phải là khách quan và thời điểm xảy ra sự thay đổi hoàn cảnh phải là sau khi giao kết hợp đồng.

### 3.2.2. Tính không thể lường trước sự thay đổi hoàn cảnh

Tính không thể lường trước là điều kiện tiên quyết nhưng có lẽ lại là yếu tố xác định khó nhất, bởi lẽ nó là yếu tố chủ quan bên trong xuất phát từ nhận thức của chủ thể trong hợp đồng. Điểm b khoản 1 Điều 420 BLDS 2015 quy định “*tại thời điểm giao kết hợp đồng, các bên không thể lường trước được về sự thay đổi hoàn cảnh*”. Tính không lường trước được có thể nói theo cách khác là không thể được tính đến một cách hợp lí hoặc dự đoán bởi bên bị ảnh hưởng. Không thể lường trước bao gồm hai khía cạnh, đó là không thể lường trước được sự kiện đó sẽ xảy ra và không thể lường trước được hậu quả. Ở đây, tính không lường trước được hiểu là các bên

đã không thể dự kiến hoặc không thể biết được về hoàn cảnh thay đổi vào thời điểm giao kết hợp đồng. Theo đó, có hai nội dung cần xem xét là thể nào là không thể lường trước và chủ thể không thể không lường trước là một bên hay cả hai bên.

*Thứ nhất, về tính không lường trước tại thời điểm giao kết*

Điều 400 BLDS năm 2015 quy định hợp đồng được giao kết vào thời điểm bên đề nghị nhận được chấp nhận giao kết. Thời điểm chấp nhận giao kết tùy thuộc vào hình thức hợp đồng bằng lời nói, bằng văn bản hay thỏa thuận im lặng là sự trả lời chấp nhận giao kết. Cụ thể, trường hợp các bên có thỏa thuận im lặng là sự trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng trong một thời hạn thì thời điểm giao kết hợp đồng là thời điểm cuối cùng của thời hạn đó. Thời điểm giao kết hợp đồng bằng lời nói là thời điểm các bên đã thỏa thuận về nội dung của hợp đồng. Thời điểm giao kết hợp đồng bằng văn bản là thời điểm bên sau cùng kí vào văn bản hay bằng hình thức chấp nhận khác được thể hiện trên văn bản. Trường hợp hợp đồng giao kết bằng lời nói và sau đó được xác lập bằng văn bản thì thời điểm giao kết hợp đồng là thời điểm các bên đã thỏa thuận về nội dung của hợp đồng. Các tranh chấp có yêu cầu áp dụng hoàn cảnh thay đổi thường là các hợp đồng dài hạn và có giá trị lớn cho nên các bên sẽ lựa chọn hợp đồng bằng văn bản. Sẽ khó có thể tìm thấy hợp đồng miệng hay thỏa thuận im lặng trong các loại hợp đồng này vì khả năng chứng minh của các hình thức hợp đồng đó rất yếu.

Pháp luật quy định tại thời điểm giao kết hợp đồng, các bên không thể lường trước hoàn cảnh thay đổi. Điều này có thể hiểu là tại thời điểm giao kết, hoàn cảnh có thể chưa xảy ra hoặc đã xảy ra nhưng các bên không thể lường trước. Hoàn cảnh chưa xảy ra thì không khó để chứng minh nhưng sự kiện đã xảy ra mà các bên không lường trước trong nhiều trường hợp không dễ đưa ra chứng cứ chứng minh. Tính lường trước cần được xem xét trong tình huống cụ thể mà một người trong hoàn cảnh tương tự có nhận thấy hay không. Việc đánh giá sự thay đổi của hoàn cảnh có tính lường trước cần xem xét dựa trên bản chất hoàn cảnh, khả năng nhận thức

của các chủ thể trong hợp đồng. Trường hợp không có căn cứ đánh giá nhận thức của các bên thì còn phải dựa trên nhận thức của một người bình thường ở hoàn cảnh tương tự.

Vậy làm thế nào để xác định được tính lường trước hay không lường trước *một cách hợp lý*. Mặc dù tính lường trước mang đặc tính chủ quan nhưng việc đánh giá lại không thể dựa vào quan điểm của bên bị ảnh hưởng. Muốn đánh giá được các bên có lường trước hay không cần căn cứ vào nhiều yếu tố, chẳng hạn phẩm chất (*quality*) của chủ thể, loại hợp đồng, bản chất hợp đồng, điều kiện thị trường xung quanh nó và các tiêu chuẩn tương tự khác. Theo đó, phải loại trừ các sự kiện trong điều kiện bình thường (Nông Quốc Bình, 2012). Chẳng hạn, hợp đồng mua bán cổ phần trên thị trường chứng khoán, hợp đồng thanh toán bằng ngoại tệ (tỉ giá có thể thay đổi khó lường)... Các bên buộc phải dự liệu về những thay đổi có thể xảy ra, hay nói cách khác là có thể thấy trước, nhưng bên bất lợi đã không xem xét chúng nên phải tự chịu trách nhiệm cho sự cầu thả của mình. Trong nhiều trường hợp, hợp đồng thuộc loại dễ có biến động, nghĩa là các bên phải lường trước được sự thay đổi, nhưng cũng có trường hợp sự thay đổi là bất thường so với khả năng lường trước, do đó không được xem xét trước; cho nên phải xác định hoàn cảnh kí kết hợp đồng để xác định tính lường trước, khả năng thấy trước không phải là bất cứ điều gì có thể tìm thấy mà là những gì hợp lý trong hoàn cảnh đó.

Tính không lường trước được là một trong những yêu cầu bắt gặp ở hầu hết các quy định của pháp luật quốc gia cũng như pháp luật quốc tế về hoàn cảnh cơ bản. Không lường trước được có thể hiểu là trong điều kiện thực tế vào thời điểm kí kết hợp đồng, các bên không có đủ khả năng tiên đoán được hoàn cảnh sẽ bị thay đổi. Điểm lưu ý là điểm b khoản 1 Điều 420 BLDS năm 2015 chưa làm rõ trường hợp sự không lường trước được nhưng không hợp lý có được chấp nhận là không lường trước được hay không. Để đánh giá tính hợp lý của tính không lường trước được cần căn cứ vào đặc điểm của yếu tố thay đổi, bản chất từng loại quan hệ hợp đồng, hoàn cảnh kí kết hợp đồng... Chẳng hạn, thường thì

sự thay đổi chính sách, pháp luật của nhà nước, hay thiên tai như sóng thần, động đất là không lường trước được. Tuy nhiên, sự biến động của tỉ giá hoặc tỉ lệ lạm phát không phải lúc nào cũng được coi là không lường trước được một cách chính đáng mà tùy thuộc vào đặc điểm của từng loại hợp đồng. Như vậy, để xác định một sự thay đổi có lường trước được hay không cần phải căn cứ vào nhiều yếu tố, không chỉ là độ lớn của sự ảnh hưởng mà còn phải căn cứ vào hoàn cảnh, vào thời điểm các bên kí kết hợp đồng để đánh giá phạm vi hợp lí mà các bên có thể dự liệu.

#### *Thứ hai, về chủ thể không thể lường trước*

Một câu hỏi khác đó là, chủ thể không thể lường trước hoàn cảnh thay đổi phải là các bên trong hợp đồng hay là chỉ cần một bên? Tác giả cho rằng, quy định các bên mà không phải là một bên là hợp lí; bởi lẽ nếu một bên biết mà vẫn cố tình giao kết hợp đồng gây bất lợi cho bên kia thì có thể hậu quả áp dụng là hợp đồng vô hiệu do lừa dối chứ không phải hoàn cảnh thay đổi cơ bản. Điều 6.2.2 PICC cho rằng “*bên bị bất lợi đã không tính đến một cách hợp lí các sự kiện đó khi giao kết hợp đồng*”, hay nói cách khác bên bất lợi đã không lường trước được hoàn cảnh thay đổi. Trong khi đó, Bộ nguyên tắc Luật Hợp đồng châu Âu (PECL) lại không quy định rõ ràng là một hay các bên không lường trước: “*khả năng xảy ra sự thay đổi hoàn cảnh không thể lường trước được một cách hợp lí vào thời điểm giao kết hợp đồng*”. Ngoài ra, BLDS Đức đề cập đến các bên tại quy định “*... các bên lẽ ra đã không kí kết hợp đồng hoặc kí kết với nội dung khác nếu họ biết trước sự thay đổi đó*”, trong khi đó, Luật Dân sự Pháp lại ấn chủ thể “*nếu xảy ra sự thay đổi của hoàn cảnh mà không thể lường trước được vào thời điểm kí kết hợp đồng...*”. Ở Anh thì chỉ cần một trong hai bên lường trước được hoàn cảnh thay đổi cơ bản. Tham khảo các quy định trên cho thấy, có quy định ghi rõ các bên, có quy định chỉ rõ bên bất lợi, có quy định ấn chủ thể về tính không lường trước; nhưng điểm giống nhau là đều quy định về tính “không thể lường trước”.

Pháp luật Việt Nam chỉ thừa nhận tính không thể lường trước phải xuất phát từ cả hai bên. “*Không thể lường trước*” ở đây được hiểu là không thể biết và không buộc phải biết về hoàn cảnh thay đổi cơ bản. Bởi nếu có thể biết

hoặc buộc phải biết thì hoàn cảnh này không được gọi là không lường trước, nếu lường trước được thì các bên sẽ phải dự liệu trong hợp đồng hoàn cảnh thay đổi hoặc phải chịu các hậu quả do vi phạm nghĩa vụ hợp đồng đã được luật quy định. Như vậy, tính không thể lường trước là một điều kiện quan trọng để xác định sự kiện có phải là hoàn cảnh thay đổi hay không. Tính không lường trước phải không được quy định trong hợp đồng hoặc dự kiến của cả hai bên. Để đánh giá tính hợp lí của tính không lường trước được cần căn cứ vào đặc điểm của yếu tố thay đổi, bản chất từng loại quan hệ hợp đồng, hoàn cảnh kí kết hợp đồng... Thông thường, người ta sẽ đánh giá tính không thể lường trước bằng cách liệt kê các sự kiện có thể được xem xét là không thể lường trước hoặc loại trừ các trường hợp không thể coi là không thể lường trước. Tính không lường trước phải xuất phát từ cả hai bên trong hợp đồng và tại thời điểm giao kết các bên đều không thể lường trước được hoàn cảnh thay đổi. Có thể thấy, pháp luật Việt Nam cũng không có quy định hay đưa ra tiêu chí thế nào là tính lường trước hay không thể lường trước.

#### *3.2.3. Hoàn cảnh thay đổi đáng kể*

Điểm c và điểm d khoản 1 Điều 420 BLDS năm 2015 quy định cùng một tiêu chí đánh giá thế nào là hoàn cảnh thay đổi cơ bản hay cũng có thể nói là hoàn cảnh thay đổi đáng kể. Điểm c đề cập đến mức độ thay đổi hoàn cảnh và điểm d là mức độ thiệt hại. Sự thay đổi này phải ở mức nào mới được coi là điều kiện nhận diện hoàn cảnh thay đổi cơ bản. Điểm c khoản 1 Điều 420 BLDS năm 2015 quy định: “*Hoàn cảnh thay đổi lớn đến mức nếu như các bên biết trước thì hợp đồng đã không được giao kết hoặc được giao kết nhưng với nội dung hoàn toàn khác*”. Ngưỡng của sự thay đổi lớn lại được xác định một cách khá trừu tượng là nếu biết trước thì hợp đồng đã không được giao kết hoặc được giao kết nhưng với nội dung hoàn toàn khác. Điều kiện này căn cứ vào ý chí của các bên bằng cách đưa ra giả định “nếu”, cùng với đó, hoàn cảnh phải “lớn” đến mức mà các bên sẽ không giao kết hoặc giao kết với nội dung khác. “*Đề kháng định mức độ thay đổi hoàn cảnh có đủ “lớn” hay không cần đặt việc giao kết hợp đồng trong bối cảnh mới với giả thiết rằng: với hoàn cảnh*

đã thay đổi thì các bên sẽ không giao kết hợp đồng vì không đạt được lợi ích, hoặc để có lợi ích thì các bên phải thỏa thuận nội dung hợp đồng hoàn toàn khác; ngoài ra nếu tiếp tục thực hiện hợp đồng mà không có sự sửa đổi nội dung cho phù hợp thì bên chịu tác động của việc thay đổi hoàn cảnh sẽ chịu thiệt hại nghiêm trọng” (Lê Minh Hùng, 2010).

Thay đổi cơ bản không chỉ thể hiện ở độ lớn “đáng kể” của thiệt hại mà còn thể hiện ở mức độ thiệt hại mà một bên lẽ ra không đáng phải gánh chịu. Mức độ thiệt hại phải thế nào để có thể xác định là một yếu tố nhận diện hoàn cảnh thay đổi cơ bản? Điểm d khoản 1 Điều 420 BLDS năm 2015 quy định: “*Việc tiếp tục thực hiện hợp đồng mà không có sự thay đổi nội dung hợp đồng sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng cho một bên*”. Thiệt hại nghiêm trọng cũng khó đánh giá, bởi mỗi trường hợp khác nhau thì mức độ thiệt hại khác nhau, mỗi loại thiệt hại khác nhau cũng khác nhau, hay mỗi chủ thể khác nhau cũng không giống nhau. Thông thường, cách đánh giá thiệt hại là các bên so sánh kết quả của việc thực hiện theo hợp đồng và kết quả sau khi có hoàn cảnh thay đổi nếu tiếp tục thực hiện hợp đồng, từ đó sẽ xem xét mức độ thiệt hại cho mỗi bên. Cũng phải nói thêm rằng, thiệt hại nghiêm trọng không đồng nghĩa với không đạt được lợi ích mà các bên mong muốn khi giao kết hợp đồng. Chẳng hạn, khi giao kết hợp đồng, bên A mong muốn lãi chênh lệch 20% nhưng thực tế do giá thị trường thay đổi, bên A chỉ lãi 5% hoặc thậm chí không có lãi thì bên A không thể nói rằng thiệt hại là nghiêm trọng vì không đạt được lợi ích. Nhưng giả sử giá thị trường biến động giảm còn một nửa, nếu tiếp tục thực hiện hợp đồng thì sẽ gây bất lợi lớn cho bên có nghĩa vụ thì trường hợp này lại được coi là thiệt hại nghiêm trọng. Tuy nhiên, để xem xét thiệt hại thế nào là nghiêm trọng, cần xem xét nhiều yếu tố chứ không phải chỉ xét bằng một đại lượng nhất định. Ví dụ, mức độ nghiêm trọng của thiệt hại có thể liên quan đến yếu tố kinh tế như sự gia tăng đáng kể chi phí thực hiện nghĩa vụ, sự sụt giảm lớn về lợi nhuận nằm ngoài dự kiến khi giao kết hợp đồng, hoặc có thể là những thiệt hại liên quan đến con

người, uy tín doanh nghiệp trên thương trường, chiến lược phát triển lâu dài của doanh nghiệp... Việc đánh giá thiệt hại nên dựa trên sự tác động và hậu quả của sự thay đổi đó, thay vì đánh giá dựa trên sự biến động về giá, chẳng hạn như: thời gian thực hiện hợp đồng, mục đích, kinh nghiệm, khả năng tài chính của các bên trong hợp đồng.

Điểm c và d hiện đang là hai điều kiện độc lập để nhận diện hoàn cảnh thay đổi cơ bản. Đây là điểm bất cập của luật, bởi lẽ, hai điều kiện này cùng một tiêu chí khi nói về sự “đáng kể” của thiệt hại. Hơn nữa, điểm c khoản 1 Điều 420 BLDS năm 2015 xác định mức độ thiệt hại chứ không thể hiện tính liên quan giữa hoàn cảnh thay đổi với nội dung hợp đồng. Do vậy, chỉ cần quy định là hoàn cảnh thay đổi đáng kể là đã thỏa mãn yếu tố này. Hơn nữa, việc quy định thành hai điều kiện cũng sẽ gây thêm khó khăn cho việc chứng minh hoàn cảnh thay đổi và không cần thiết phải tách làm hai khoản riêng biệt. Như vậy, nếu theo các quy tắc pháp lý hoặc các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng về phân định rủi ro trong trường hợp cụ thể nào đó thì sẽ không được viện dẫn quy định về hoàn cảnh thay đổi cơ bản để yêu cầu thay đổi hoặc chấm dứt hợp đồng. Hoàn cảnh thay đổi đáng kể khi đảm bảo “độ lớn” của sự thay đổi và mức độ thiệt hại phải nghiêm trọng. Tuy nhiên, việc xác định mức độ thay đổi và mức độ thiệt hại lại khó có thể đưa ra một ngưỡng nhất định mà tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể.

#### 3.2.4. Nghĩa vụ khắc phục thiệt hại

Đây cũng là một điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi nhằm hạn chế việc lạm dụng điều khoản này để yêu cầu sửa đổi hoặc chấm dứt hợp đồng để trốn tránh thực hiện nghĩa vụ. Điểm đ khoản 1 Điều 420 BLDS năm 2015 quy định: “*Bên có lợi ích bị ảnh hưởng đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép, phù hợp với tính chất của hợp đồng mà không thể ngăn chặn, giảm thiểu mức độ ảnh hưởng đến lợi ích*”. Xuất phát từ nguyên tắc thiện chí, trung thực trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp có sự kiện bất ngờ xảy ra ảnh hưởng đến lợi ích của mình thì bên thiệt hại phải nỗ lực trong việc giảm thiểu tối đa thiệt hại. Bên bị thiệt hại phải chứng minh rằng mình

đã nỗ lực hết sức trong khả năng và điều kiện của mình để ngăn ngừa và giảm thiểu thiệt hại. Trường hợp bên có lợi ích ảnh hưởng, mặc dù có khả năng ngăn chặn, giảm thiểu mức độ ảnh hưởng nhưng đã không nỗ lực thực hiện thì phải tự gánh chịu rủi ro. Quy định này cũng nhằm ngăn chặn hành vi lạm dụng hoàn cảnh thay đổi cơ bản để yêu cầu sửa đổi hoặc chấm dứt hợp đồng. Tham khảo quy định về nguyên tắc bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, khoản 5 Điều 585 BLDS năm 2015 quy định “*bên có quyền, lợi ích bị xâm phạm không được bồi thường nếu thiệt hại xảy ra do không áp dụng các biện pháp cần thiết, hợp lý để ngăn chặn, hạn chế thiệt hại cho chính mình*”. Tóm lại, nguyên tắc hiệu lực bất biến của hợp đồng là nguyên tắc cơ bản trong quá trình thực hiện hợp đồng. Các bên phải tôn trọng và cam kết thực hiện thỏa thuận của mình kê cả trong trường hợp mục đích hợp đồng không đạt như mong muốn. Chỉ khi thỏa mãn các điều kiện “ngặt nghèo” của hoàn cảnh thay đổi cơ bản, lúc đó hợp đồng mới được xem xét đến việc có được thay đổi hay chấm dứt không.

### 3.3. Đàm phán lại

Khi hợp đồng được xác định thuộc trường hợp hoàn cảnh thay đổi cơ bản, một bên có quyền yêu cầu bên kia đàm phán lại; trong trường hợp không thỏa thuận được thì một trong các bên có quyền yêu cầu tòa án sửa đổi hoặc chấm dứt hợp đồng. Khoản 2 Điều 420 BLDS năm 2015 quy định: “*trong trường hợp hoàn cảnh thay đổi cơ bản, bên có lợi ích bị ảnh hưởng có quyền yêu cầu bên kia đàm phán lại hợp đồng trong một thời hạn hợp lý*”. Trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng, các bên đều có quyền đàm phán lại hợp đồng dựa trên nguyên tắc thiện chí, trung thực, không cần đợi đến khi có hoàn cảnh thay đổi cơ bản mới có lý do để yêu cầu đàm phán. Quy định về đàm phán lại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản có một số nội dung cụ thể như sau:

#### 3.3.1. Quyền yêu cầu đàm phán hay nghĩa vụ phải tham gia đàm phán của phía bên kia

Pháp luật Việt Nam dành quyền yêu cầu đàm phán lại cho bên bị ảnh hưởng bởi hoàn cảnh thay đổi cơ bản. Điều này cũng dễ giải thích bởi bên bị ảnh hưởng thường mới là bên có nhu cầu thay đổi hợp đồng để giảm bớt

hoặc loại trừ thiệt hại. Tuy nhiên, câu hỏi đặt ra là bên kia có nghĩa vụ phải tham gia đàm phán không? Pháp luật Việt Nam cũng không có quy định rõ ràng về vấn đề này.

Có quan điểm cho rằng không nên bắt buộc các bên đàm phán lại vì có thể gây lãng phí thời gian và công sức, quan ngại rằng một bên dễ bị đặt vào thế bất lợi trong quá trình đàm phán lại. Tính kém hiệu quả của quy trình đàm phán lại được lý giải từ góc độ kinh tế học hành vi cho rằng đàm phán lại các điều khoản khi có hoàn cảnh bất lợi xảy ra sẽ có ít khả năng thành công bởi vì vào thời điểm đó, ý chí các bên có khả năng cao bị đóng đinh bởi những thỏa thuận vốn có của hợp đồng và mang tâm lý tránh tổn thất. Các nghiên cứu về hành vi con người còn chỉ ra rằng thương lượng để phân định thiệt hại (*bargain over losses*) sẽ ít có khả năng thành công hơn thương lượng để cùng đạt được một giá trị nào đó (*bargain over gains*) vì các bên sẽ ít đưa ra nhượng bộ hơn. Có hai nguyên nhân chính dẫn đến việc người được yêu cầu không chấp nhận tham gia đàm phán; đó là: họ cho rằng không có hoàn cảnh thay đổi xảy ra, hoặc ngay khi cho rằng có hoàn cảnh thay đổi thì họ cũng quan ngại rằng việc chấp nhận đàm phán có thể dẫn đến khó bảo vệ trước tòa án nếu đàm phán không thành. Do đó, nếu các bên muốn chấm dứt hợp đồng thì không nên quy định nghĩa vụ đàm phán lại để giảm tổn kém; thay vào đó, các bên nên chấm dứt hợp đồng, sau đó tự do thương lượng lại hoặc tìm một đối tác khác phù hợp với hoàn cảnh mới để tối ưu hóa lợi ích.

#### 3.3.2. Thời hạn yêu cầu đàm phán lại

Điều 420 BLDS năm 2015 quy định quyền yêu cầu đàm phán lại hợp đồng “*trong một thời hạn hợp lý*”, tuy nhiên pháp luật dân sự không đưa ra giải thích hay quy định thế nào là thời gian hợp lý hay bao lâu là hợp lý. Tìm hiểu các quy định khác trong BLDS năm 2015, một số điều luật khác cũng đề cập tới thời hạn hợp lý, ví dụ như các Điều 142, 143, 249, 300, 394, 424, 443. Chẳng hạn Điều 394: “*Khi bên đề nghị không nêu rõ thời hạn trả lời thì việc trả lời chấp nhận chỉ có hiệu lực nếu được thực hiện trong một thời hạn hợp lý*”; Điều 424: “*Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ mà bên có quyền yêu*

*cầu thực hiện nghĩa vụ trong một thời hạn hợp lý nhưng bên có nghĩa vụ không thực hiện thì bên có quyền có thể hủy bỏ hợp đồng”...*

Việc quy định không rõ ràng về thời hạn yêu cầu đàm phán lại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản dễ dẫn đến trường hợp lạm dụng hoàn cảnh thay đổi, gây khó khăn cho quá trình giải quyết sau này hoặc dẫn đến trường hợp không thống nhất ngay cả khi có hoàn cảnh tương tự. Thời gian đàm phán là thời gian nằm trong thời hạn của hợp đồng, nhưng cũng không quá dài để tránh thiệt hại nặng nề hơn.

### 3.3.3. Nội dung đàm phán lại

Khoản 3 Điều 420 BLDS năm 2015 quy định về “trường hợp các bên không thể tự thỏa thuận được về việc sửa đổi hợp đồng trong một thời hạn hợp lý...”. Nội dung sửa đổi có thể hiểu là không giới hạn phạm vi, bên yêu cầu có thể yêu cầu đàm phán về bất cứ nội dung gì. Điều này có nghĩa là các bên được thỏa thuận lại mọi nội dung miễn là không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội. Việc quy định không có giới hạn và chung chung như vậy có thể khiến việc đàm phán trở nên khó đạt được thỏa thuận hơn hoặc ít nhất cũng mất nhiều thời gian hơn. Bởi lẽ, bên bất lợi thì mong muốn giảm thiểu thiệt hại trong khi bên kia mong muốn hợp đồng được thực hiện như thỏa thuận ban đầu. Do đó, nên chăng giới hạn nội dung sửa đổi là những yếu tố ảnh hưởng đến hoàn cảnh thay đổi cơ bản. Hơn nữa, nếu không có quy định giới hạn nội dung thỏa thuận thì các bên hoàn toàn có thể chấm dứt hợp đồng đã kí và kí kết một hợp đồng mới thay thế hợp đồng cũ.

Vậy các bên có thể thỏa thuận chấm dứt hợp đồng được không? Theo Điều 422 BLDS năm 2015 thì hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau: “2. Theo thỏa thuận của các bên; 6. Hợp đồng chấm dứt theo quy định tại Điều 420 của Bộ luật này”. Do vậy, các bên hoàn toàn có quyền chấm dứt hợp đồng theo thỏa thuận mà không bị giới hạn bởi phạm vi đàm phán lại.

### 3.3.4. Nghĩa vụ đưa ra căn cứ chứng minh

Ngoài quy định về giới hạn khoảng thời gian hợp lý để đưa ra yêu cầu đàm phán lại, BLDS năm 2015 cũng không thể hiện bên yêu

cầu đàm phán lại có nghĩa vụ đưa ra căn cứ để chứng minh hoàn cảnh thay đổi cơ bản. BLDS hiện hành quy định trường hợp bên bị bất lợi chỉ đưa ra yêu cầu mà không nêu căn cứ, dễ dẫn đến lạm dụng hoàn cảnh khó khăn để chậm trễ thực hiện nghĩa vụ, đồng thời gây khó khăn cho bên được yêu cầu.

### 3.4. Thẩm quyền giải quyết tranh chấp và hệ quả khi đàm phán không thành

Khoản 3, 4 Điều 420 BLDS năm 2015 quy định như sau:

3. Trường hợp các bên không thể thỏa thuận được về việc sửa đổi hợp đồng trong một thời hạn hợp lý, một trong các bên có thể yêu cầu tòa án:

- a) Chấm dứt hợp đồng tại một thời điểm xác định;
- b) Sửa đổi hợp đồng để cân bằng quyền và lợi ích hợp pháp của các bên do hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

Tòa án chỉ được quyết định việc sửa đổi hợp đồng trong trường hợp việc chấm dứt hợp đồng sẽ gây thiệt hại lớn hơn so với các chi phí để thực hiện hợp đồng nếu được sửa đổi.

4. Trong quá trình đàm phán sửa đổi, chấm dứt hợp đồng, tòa án giải quyết vụ việc, các bên vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình theo hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Về thẩm quyền giải quyết tranh chấp, trường hợp các bên không thể thỏa thuận được về việc sửa đổi hợp đồng trong một thời hạn hợp lý, một trong các bên có thể yêu cầu tòa án chấm dứt hợp đồng tại một thời điểm xác định hoặc sửa đổi hợp đồng. Mặc dù điều luật chỉ nhắc đến thẩm quyền của tòa án nhưng cần phải hiểu rằng, tòa án bao gồm cả trọng tài. Điều 14 BLDS năm 2015 quy định “trường hợp quyền dân sự bị xâm phạm hoặc có tranh chấp thì việc bảo vệ quyền được thực hiện theo pháp luật tố tụng tại tòa án hoặc trọng tài”.

Các bên đều có quyền yêu cầu tòa án giải quyết tranh chấp, tuy nhiên với điều kiện khi “không thể thỏa thuận về việc sửa đổi hợp đồng trong một thời hạn hợp lý”. Quy định này có thể dẫn đến cách hiểu là chỉ trong trường hợp không thể thỏa thuận về việc sửa

đôi hợp đồng thì các bên mới có quyền yêu cầu tòa án giải quyết. Nếu các bên không thỏa thuận được về việc chấm dứt hợp đồng hoặc thỏa thuận chấm dứt nhưng không thống nhất được về thời điểm chấm dứt thì một trong các bên có quyền yêu cầu tòa án giải quyết hay không? Quy định trên cũng có thể hiểu rằng, các bên buộc phải đàm phán trước khi yêu cầu tòa án giải quyết. Vậy trường hợp bên không bị bất lợi không chấp nhận yêu cầu đàm phán lại hợp đồng thì bên bất lợi có quyền yêu cầu tòa án giải quyết không? Điều 6.2.3 (3) PICC quy định “*nếu các bên không thỏa thuận được trong một thời hạn hợp lý thì mỗi bên có quyền yêu cầu tòa án giải quyết*”. Quy định này bao hàm cả việc các bên đàm phán không thành hoặc một bên không chấp nhận đàm phán lại hợp đồng thì một trong các bên có quyền yêu cầu tòa án giải quyết.

*Về hệ quả*, trong trường hợp hoàn cảnh thay đổi, sẽ có một trong hai kết quả xảy ra: các bên tiếp tục thực hiện hợp đồng với một số sửa đổi cho phù hợp hoàn cảnh mới hoặc các bên được giải phóng quyền và nghĩa vụ bằng việc chấm dứt hợp đồng.

*Thứ nhất, về thẩm quyền sửa đổi hay chấm dứt hợp đồng của tòa án.*

Theo quy định tại khoản 3 Điều 420 BLDS năm 2015 về thẩm quyền của tòa án, tòa án có quyền chấm dứt hoặc sửa đổi hợp đồng. Tuy nhiên, quy định này có 05 vấn đề cần xem xét:

*Một là*, khoản 3 Điều 420 BLDS 2015 quy định cho phép tòa án có quyền sửa đổi hay chấm dứt hợp đồng. Cụ thể, “*tòa án chỉ được sửa đổi hợp đồng trong trường hợp việc chấm dứt hợp đồng sẽ gây thiệt hại lớn hơn so với các chi phí để thực hiện hợp đồng nếu được sửa đổi*”.

Theo đó, điều kiện để sửa đổi hợp đồng là chỉ khi việc thực hiện hợp đồng sau khi sửa đổi có chi phí nhỏ hơn việc chấm dứt hợp đồng. Từ đó có thể ngầm hiểu rằng mọi trường hợp việc chấm dứt hợp đồng gây thiệt hại nhỏ hơn chi phí thực hiện hợp đồng nếu được sửa đổi thì tòa án phải lựa chọn phương án chấm dứt hợp đồng. Cách quy định này tương tự cách tiếp cận của BLDS Liên bang Nga. Khoản 4 Điều 451 BLDS Liên bang

Nga năm 2003 quy định: “*Việc sửa đổi hợp đồng trong trường hợp hoàn cảnh thay đổi đáng kể sẽ được thực hiện theo quyết định của tòa án trong những trường hợp ngoại lệ, khi việc hủy bỏ hợp đồng là trái với lợi ích công cộng, hoặc gây thiệt hại cho các bên, vượt quá đáng kể các chi phí, việc thực hiện hợp đồng theo các điều khoản được sửa đổi bởi tòa án là cần thiết*”. Khi bình luận về quy định của BLDS Liên bang Nga, có học giả cho rằng quy định cứng nhắc này giới hạn quyền chủ động của tòa án trong việc lựa chọn giải pháp phù hợp nhất, hoặc là chấm dứt hoặc là thay đổi hợp đồng, cho từng trường hợp (Alexei, 2000).

Như vậy, tòa án chỉ được căn cứ vào việc so sánh chi phí thực hiện hợp đồng để lựa chọn sửa đổi hay chấm dứt hợp đồng, trong khi còn nhiều yếu tố khác có thể được xem xét, chẳng hạn như các bên vẫn mong muốn duy trì hợp đồng để bảo vệ các lợi ích khác ngoài lợi ích kinh tế mặc dù việc sửa đổi lại gây thiệt hại lớn hơn so với các chi phí chấm dứt hợp đồng. Do đó, nếu quy định tòa án chỉ dựa vào chi phí để quyết định chấm dứt hay sửa đổi hợp đồng là không đảm bảo sự linh hoạt, mềm dẻo trong mọi trường hợp (Đàm Thị Diễm Hạnh & Lê Thị Kim Oanh, 2018)

*Hai là*, quy định “*tòa án chỉ được quyết định việc sửa đổi hợp đồng trong trường hợp việc chấm dứt hợp đồng sẽ gây thiệt hại lớn hơn so với các chi phí để thực hiện hợp đồng nếu được sửa đổi* (khoản 3 Điều 420). Quy định như vậy dẫn đến cách hiểu là tòa án ưu tiên việc chấm dứt hợp đồng hơn là sửa đổi hợp đồng, ngoài ra cũng có thể hiểu là tòa án chỉ được tuyên bố sửa đổi hợp đồng hoặc chấm dứt hợp đồng mà không được quyền đưa ra một phương án khác.

Có thể xem xét tham khảo quy định của PICC, tòa án có quyền lựa chọn chấm dứt hay sửa đổi mà không có các điều kiện ưu tiên áp dụng, tòa án sẽ cân nhắc việc áp dụng hệ quả nào mang lại hiệu quả và hợp lý nhất. Bình luận số 7 của Điều 6.2.3 nhấn mạnh rằng nếu trường hợp cả hai phương án trên đều không hợp lý thì sẽ có tình huống là tòa án không chấm dứt hay sửa đổi hợp đồng mà chọn một trong hai cách sau: *Thứ nhất* là yêu cầu các

bên bắt đầu lại quá trình đàm phán về việc sửa đổi lại hợp đồng; *thứ hai* là thừa nhận những điều khoản vốn có của hợp đồng. Việc yêu cầu các bên đàm phán lại khi tòa án không thể chấm dứt hay thay đổi hợp đồng là cho phép tòa án đóng vai trò một người trọng tài giúp các bên trong quá trình thương lượng để đi đến một giải pháp chung, nhất là khi quá trình tự đàm phán của các bên trở nên bế tắc (Alexei, 2000). So với quy định của BLDS Việt Nam, cách quy định của PICC có tính mềm dẻo hơn, cho phép tòa án áp dụng linh động hơn quyền tự quyết áp dụng một trong các giải pháp. Điều này cho thấy các thẩm phán có quyền năng rất lớn trong việc quyết định số phận của hợp đồng. Tuy nhiên, thẩm phán phải có trách nhiệm ra quyết định trên cơ sở đánh giá hậu quả một cách khách quan và công bằng, dù pháp luật cho phép lựa chọn nhưng các thẩm phán vẫn phải hành xử theo các nguyên tắc của pháp luật cộng với đạo đức nghề nghiệp.

Tại Hà Lan, Điều 6.258 BLDS năm 1992 cho phép tòa án điều chỉnh hiệu lực của hợp đồng hoặc chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản làm cho một bên không còn có thể tiếp tục thực hiện hợp đồng. BLDS Peru năm 1984 lại ưu tiên việc điều chỉnh hợp đồng (Điều 1432 và tiếp theo). Việc chấm dứt hợp đồng chỉ được tính đến khi việc tiếp tục thực hiện hợp đồng là không thể, đồng thời quy định rằng, việc chấm dứt hợp đồng không làm ảnh hưởng đến các nghĩa vụ đã được hoàn thành (Ngô Quốc Chiến, 2015)

*Ba là*, vẫn liên quan đến quyền yêu cầu tòa án giải quyết trong trường hợp đàm phán không thành, khoản 3 Điều 420 BLDS 2015 cho phép một trong các bên có quyền yêu cầu tòa án chấm dứt hợp đồng hoặc sửa đổi hợp đồng. Điều này có nghĩa là bên yêu cầu có quyền yêu cầu tòa án hoặc là chấm dứt hợp đồng hoặc là sửa đổi hợp đồng. Vấn đề đặt ra ở đây là, nếu một bên đưa ra yêu cầu chấm dứt hợp đồng nhưng tòa án thấy cần sửa đổi hợp đồng thì tòa án có được sửa đổi hợp đồng không? Nếu câu trả lời là có thì tòa án lại vi phạm về quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, cụ thể là tòa án “*chỉ giải quyết trong*

*phạm vi đơn khởi kiện*”. Nếu câu trả lời là không thì không đảm bảo vai trò của tòa án là bảo vệ quyền công dân, mang đến nguyên tắc công bằng trong xét xử và mục đích của Điều 420 BLDS 2015 hướng tới là nhằm tái lập sự cân bằng của hợp đồng và đảm bảo sự công bằng cho các bên. Nếu vậy, việc đưa ra yêu cầu tòa án giải quyết sẽ không còn ý nghĩa (Đàm Thị Diễm Hạnh & Lê Thị Kim Oanh, 2019).

*Bốn là*, tòa án có thể chấm dứt hợp đồng tại một thời điểm xác định. Thời điểm đó là thời điểm nào thì chưa có hướng dẫn cụ thể. Có thể cân nhắc những thời điểm sau: thời điểm giao kết hợp đồng (giống hậu quả của hủy bỏ hợp đồng); thời điểm bắt đầu xuất hiện hoàn cảnh thay đổi cơ bản; thời điểm yêu cầu đàm phán lại; thời điểm đàm phán không thành; thời điểm yêu cầu tòa án giải quyết; thời điểm bản án có hiệu lực... Đây là nội dung rất quan trọng cần có hướng dẫn bởi lẽ thời điểm chấm dứt hợp đồng sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên.

*Năm là*, mục đích của sửa đổi hợp đồng là “*để cân bằng quyền và lợi ích hợp pháp của các bên do hoàn cảnh thay đổi cơ bản*”. Quy định này không đề cập thế nào là cân bằng quyền và lợi ích hợp pháp của các bên. Khi giao kết hợp đồng, các bên đều mong muốn đạt được lợi ích nhất định, nhưng do hoàn cảnh khách quan không mong muốn khiến cho mục đích ban đầu không đạt được. Do đó, về nguyên tắc, chỉ những nội dung nào của hợp đồng làm ảnh hưởng đến việc đạt được mục đích ban đầu của hợp đồng, làm cho hợp đồng trở nên bất hợp lý quá mức, khiến một bên bị phải chịu thiệt hại nghiêm trọng mới nên được đưa ra để đàm phán sửa đổi; cùng với đó, chỉ nên sửa đổi điều khoản chịu ảnh hưởng bởi sự thay đổi hoàn cảnh, chẳng hạn điều khoản về giá, điều khoản về thời hạn... Như vậy, không phải cứ hoàn cảnh thay đổi là có quyền yêu cầu sửa đổi hợp đồng với những nội dung hoàn toàn mới, không liên quan tới hợp đồng trước đó.

*Thứ hai, về nghĩa vụ tiếp tục thực hiện hợp đồng*

Khoản 4 Điều 420 BLDS năm 2015 quy định: “*Trong quá trình đàm phán sửa đổi, chấm dứt hợp đồng, tòa án giải quyết vụ việc, các bên vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình theo hợp đồng, trừ trường hợp có*

thỏa thuận khác”. Lí do phải có quy định này là tính chất đặc biệt của hoàn cảnh thay đổi cơ bản và nguy cơ lạm dụng nó có thể xảy ra. Quy định này được hiểu là trừ khi các bên có thỏa thuận khác, trong mọi trường hợp các bên vẫn phải thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. Quy định này khá cứng nhắc ở chỗ không đưa ra các ngoại lệ giống như quy định của PICC. Bình luận số 4 Điều 6.2.3 PICC cho rằng việc tạm ngừng thực hiện nghĩa vụ chỉ được chấp nhận trong những trường hợp ngoại lệ. Mặc dù quy định này cho thấy sự hạn chế của việc cho phép tạm dừng thực hiện nghĩa vụ nhưng ít nhất vẫn tạo ra hướng mở cho tòa án chứ không chỉ phụ thuộc vào thỏa thuận của các bên (Đàm Thị Diễm Hạnh & Lê Thị Kim Oanh, 2018).

Biểu hiện của nguyên tắc thiện chí cũng được thể hiện khá rõ ở chỗ, bên đưa ra yêu cầu không được lợi dụng hoàn cảnh để kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ, bên được yêu cầu cũng không được tìm lí do để trì hoãn việc đàm phán lại và kéo dài thời gian có thể làm cho bên kia thiệt hại nặng nề thêm. Cả hai bên cùng có thiện chí sẽ khiến cho việc giải quyết trở nên dễ dàng hơn và giảm thiểu thiệt hại có thể xảy ra. Do vậy, nguyên tắc thiện chí phải luôn được các bên đặt lên hàng đầu trong toàn bộ quá trình thực hiện hợp đồng. Mặc dù vậy, điều khoản này vẫn nên bổ sung về nghĩa vụ tham gia đàm phán và nghĩa vụ bồi thường thiệt hại nếu việc trì hoãn hay lạm dụng hoàn cảnh thay đổi làm bên kia bị thiệt hại.

Tóm lại, quy định tại Điều 420 BLDS năm 2015 còn một số bất cập, quy định trao cho bên bị ảnh hưởng được yêu cầu đàm phán lại nhưng lại chưa đề cập đến nghĩa vụ tham gia đàm phán lại của bên được yêu cầu. Bên cạnh đó, Điều 420 quy định về trường hợp các bên không thỏa thuận được về việc sửa đổi hợp đồng trong một khoảng thời gian hợp lí thì một trong các bên có thể yêu cầu tòa án giải quyết, nhưng không nêu rõ trường hợp các bên không thỏa thuận được về việc chấm dứt hợp đồng hoặc trường hợp bên được yêu cầu từ chối đàm phán thì một trong các bên có thể yêu cầu tòa án giải quyết tranh chấp hay không. Điều 420 BLDS năm 2015 cho phép các bên tự đàm phán lại hợp đồng hoặc yêu cầu tòa án giải quyết trong trường hợp có hoàn cảnh thay đổi lớn đến mức

việc thực hiện trở nên quá khó khăn. Tuy nhiên, điều luật này còn nhiều bất cập thể hiện ở chỗ chưa quy định rõ ràng và khá cứng nhắc. Qua phân tích Điều 420 BLDS năm 2015, có thể thấy Việt Nam theo xu hướng học thuyết “*Geschäftsgrundlage*” của Đức, tức là thay đổi hoàn cảnh nền tảng của hợp đồng nhưng chưa có sự giải thích cụ thể. Yếu tố cốt lõi của hoàn cảnh thay đổi là nền tảng cơ bản mà các bên dựa vào để giao kết hợp đồng bị phá vỡ. Điều khoản này cũng chính là sự cụ thể hóa nguyên tắc công bằng, thiện chí trong luật dân sự. Điều 313 BLDS Đức sửa đổi năm 2002 đã truyền cảm hứng cho pháp luật hợp đồng của nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

#### 4. KẾT LUẬN

Việc phân tích, đánh giá pháp luật về thực hiện hợp đồng khi điều kiện thay đổi cơ bản ở Việt Nam hiện nay góp phần hữu hiệu vào việc hoàn thiện pháp luật dân sự, kinh doanh thương mại trong thời gian tới. Bằng phương pháp mô tả, phân tích và so sánh luật học, bài viết đã giải quyết được các vấn đề về thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản. Bài viết phân tích các quy định của BLDS năm 2015 về thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản trên cơ sở so sánh với PICC và EPCL và quy định của một số quốc gia điển hình. Nhìn chung, quy định của pháp luật Việt Nam khá tương đồng với các quy định của các bộ “luật mềm” cũng như các quốc gia tiên tiến trên thế giới mà chủ yếu là các nước theo truyền thống pháp luật Civil law (hệ thống pháp luật châu Âu lục địa). Theo đó, quy định về thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản bao gồm các nội dung là điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản, đàm phán lại và hệ quả khi đàm phán không thành. Bên cạnh đó, bài viết cũng chỉ ra những hạn chế, bất cập trong quy định pháp luật như: chưa làm rõ thế nào là hoàn cảnh của hợp đồng và thế nào là hoàn cảnh thay đổi cơ bản; các điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản còn chung chung, khó xác định do quy định mang tính định tính cần phải được giải thích, hướng dẫn để thống nhất trong nhận thức; quy định về đàm phán lại chưa rõ ràng; quy định về hệ quả khi đàm phán không thành còn gây nhiều cách hiểu khác nhau.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Alexei, G., D. (2000). Hardship in Contract: The Approach of the UNIDROIT Principles and Legal Developments in Russia. *Uniform Law Review*, No. 5, 504.
- Bộ luật Dân sự Đức năm 2002 (sửa đổi). Truy cập ngày 24/12/2023, từ <http://www.fd.ulisboa.pt/wp-content/uploads/2014/12/Codigo-Civil-Alemao-BGB-German-Civil-Code-BGB-english-version.pdf>.
- Bộ luật Dân sự Pháp năm 2006. Truy cập ngày 20/10/2023, từ [https://www.translex.org/601101/\\_/french-civil-code-2016/](https://www.translex.org/601101/_/french-civil-code-2016/).
- Daniel, G., & Paulius, Z. (2012). *Fundamental alteration of the contractual equilibrium under hardship exemption*. Truy cập ngày 28/2/2023, từ [https://www.mruni.eu/upload/iblock/434/7\\_Girsberger.pdf](https://www.mruni.eu/upload/iblock/434/7_Girsberger.pdf).
- Đàm Thị Diễm Hạnh & Lê Thị Kim Oanh. (2018). Một số bình luận về Điều 420 Bộ luật Dân sự năm 2015: Thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản. *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, số 7(363).
- Đàm Thị Diễm Hạnh & Lê Thị Kim Oanh. (2019). Quy định về hoàn cảnh thay đổi dưới góc độ so sánh pháp luật Việt Nam và Pháp – Một số đề xuất, kiến nghị. *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “Trách nhiệm dân sự và hợp đồng: Kinh nghiệm của Việt Nam và Liên minh châu Âu, Huế, 2019* (tr. 21), Huế: Trường Đại học Luật, Đại học Huế.
- Đỗ Văn Đại. (2017). *Luật hợp đồng Việt Nam bản án và bình luận bản án, Tập 2*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hondius, E. (2011). *Unexpected Circumstances in European Contract Law*. London: Cambridge University Press.
- ICC Force Majeure Clause 2003/ICC Hardship Clause 2003. ICC – International Chamber of Commerce (blog). Truy cập ngày 29/8/2018, từ <https://iccwbo.org/publication/icc-force-majeure-clause-2003icc-hardship-clause-2003/>
- Lê Minh Hùng. (2010). *Hiệu lực của hợp đồng theo quy định của pháp luật Việt Nam* (Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh).
- Momberg Uribe, R. A. (2011). *The effect of a change of circumstances on the binding force of contracts – Comparative perspectives*. Truy cập ngày 5/3/2023, từ <https://dspace.library.uu.nl/handle/1874/204792>.
- Mustapha, M., & Martine, K. P. (2010). *Hardship and modification (or “revision”) of the contract*. Truy cập ngày 12/7/2023, từ [https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract\\_id=1542511](https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=1542511).
- Ngô Quốc Chiến. (2015). Điều chỉnh hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản và việc sửa đổi Bộ luật Dân sự năm 2005. *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 15(295), 29.
- Nguyễn Văn Cừ & Trần Thị Huệ. (2017). *Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự năm 2015 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Công an nhân dân.
- Nông Quốc Bình. (2012). Một số vấn đề lý luận và thực tiễn đối với điều khoản bất khả kháng trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế. *Tạp chí Luật học*, số 5/2012.
- Unidroit Principle of International commercial contract. (2016). *International Institutes for the Unification of Private law (Unidroit)*. Truy cập ngày 20/12/2023, từ <https://www.unidroit.org/>.
- Quốc hội Việt Nam. (2015). *Bộ luật tố tụng dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015*. Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật.